

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NOMA LIVING
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NOMA LIVING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOMA LIVING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NOMA LIVING CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109240320

3. Ngày thành lập: 01/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 13 BT4-2, Khu đô thị Vinaconex 3, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976475349

Fax:

Email: Noma.living.vietnam@gmail.com Website:
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng công trình (Điều 59 nghị định 59/2015/NĐ-CP); -Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình (Khoản 14 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP) -Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 13 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP) -Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. -Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 49 nghị định 59/2015/NĐ-CP); -Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP); -Thi công xây dựng công trình (Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ-CP); -Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 67 Nghị định 59/2015/NĐ-CP); -Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	7110
2.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
3.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
4.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

5.	Sản xuất điện	3511
6.	Xây dựng nhà để ở	4101
7.	Xây dựng nhà không để ở	4102
8.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
9.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
10.	Xây dựng công trình điện	4221
11.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
12.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
13.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
14.	Xây dựng công trình thủy	4291
15.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
16.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
17.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
18.	Phá dỡ	4311
19.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
20.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
21.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
22.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
23.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
24.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
25.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
26.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
27.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
28.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
29.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
30.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

31.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
32.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ	4789
33.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
34.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
35.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
36.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
37.	Bán buôn thực phẩm	4632
38.	Bán buôn đồ uống	4633
39.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
40.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
41.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
42.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
43.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
44.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
45.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
46.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
47.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
48.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
49.	Bán buôn tổng hợp	4690
50.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
51.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

52.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
53.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
54.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
55.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
56.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
57.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
58.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
59.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
60.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
61.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	4774
62.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
63.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
64.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
65.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;	8559
66.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học	8560
67.	Đại lý du lịch	7911
68.	Điều hành tua du lịch	7912
69.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
70.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
71.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

72.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
73.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
74.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
77.	Bốc xếp hàng hóa	5224
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP)	5229
80.	Lập trình máy vi tính	6201
81.	Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
82.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
83.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
84.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
88.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
89.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
90.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
91.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
92.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
93.	Sản xuất đường	1072
94.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
95.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
96.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
97.	Sản xuất chè	1076
98.	Sản xuất cà phê	1077
99.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
100.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
101.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
102.	Sản xuất rượu vang	1102

103.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
104.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
105.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
106.	Sản xuất sợi	1311
107.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
108.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
109.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
110.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
111.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
112.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
113.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
114.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
115.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
116.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
117.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
118.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
119.	Sản xuất giày, dép	1520
120.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
121.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
122.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
123.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
124.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
125.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
126.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
127.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
128.	In ấn	1811
129.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
130.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
131.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
132.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
133.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
134.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
135.	Sản xuất nhạc cụ	3220
136.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
137.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240

138.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
139.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
140.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
141.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
142.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
143.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
144.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
145.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
146.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
147.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
148.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
149.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653(Chính)
151.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
152.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
153.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
154.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin. Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Dịch vụ kiểm định an toàn, bảo mật cho hệ thống máy vi tính, mạng máy vi tính, trung tâm dữ liệu	6209
155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT ANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh:

Sinh ngày: *03/03/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012863247*

Ngày cấp: *21/03/2006*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *36, ngách 6/13, phố Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *104 B5 Kim Liên, ngõ 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội